TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 7 – 2024
Về việc ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Quốc Bảo

2. Bà Dương Thị Tú Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 190/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc "ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tăng Mỹ N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Chị N, anh V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2024 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Tăng Mỹ N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn V tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống, vợ chồng chị xảy nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, không hàn gắn được. Chị và anh V đã ly thân từ năm 2008 đến nay. Trong thời gian ly thân, chị và anh V không có liên lạc để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục

đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Văn V. Chị và anh V có ba người con chung tên Nguyễn Quốc D, sinh năm 1997 (đã chết), Nguyễn Quốc D1, sinh năm 2002 và Nguyễn Thị Mỹ D2, sinh ngày 26/10/2006. Cháu D1 đã thành niên, có đủ khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu D2 đang sống với chị từ khi ly thân đến nay, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Mỹ D2, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận chị Tăng Mỹ N và anh Nguyễn Văn V là vợ chồng. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ D2, sinh ngày 26/10/2006 cho chị T Mỹ Nương tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Quốc D1 đã thành niên, chị N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí, chị N phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Văn V là vợ chồng. Khi khởi kiện, anh V trú tại ấp P, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị Tăng Mỹ N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị N và anh V là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, chị N và anh V có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chị N và anh V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 và đã có ba người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông chị N và

anh V là hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh V là vợ chồng, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh V.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh V có 03 người con là Nguyễn Quốc D, sinh năm 1997 (đã chết), Nguyễn Quốc D1, sinh năm 2002 và Nguyễn Thị Mỹ D2, sinh ngày 26/10/2006, cháu D1 hiện đã thành niên, chị N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị N yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D2, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu D2 sống cùng chị N từ khi chị N và anh V ly thân, chị N chăm sóc tốt cho cháu, tạo điều kiện cho cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Mặt khác, theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 22 tháng 5 năm 2024, cháu D2 có nguyện vọng sống với chị N. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống ổn định và bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu D2, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao cháu Nguyễn Thị Mỹ D2, sinh ngày 26/10/2006 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị N phải chịu 300.000 đồng. Chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006876 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Tăng Mỹ N và anh Nguyễn Văn V là vợ chồng.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ D2, sinh ngày 26/10/2006 cho chị T Mỹ Nương tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu Nguyễn Thị

Mỹ D2 đang sống với chị Tăng Mỹ N. Anh Nguyễn Văn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Riêng cháu Nguyễn Quốc D1, sinh năm 2002 đã trưởng thành, chị N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị Tăng Mỹ N phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị Tăng Mỹ N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006876 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí. Ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi Cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Hồng Đào